

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,300 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.6%	-0.7%	-10.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	9.22
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

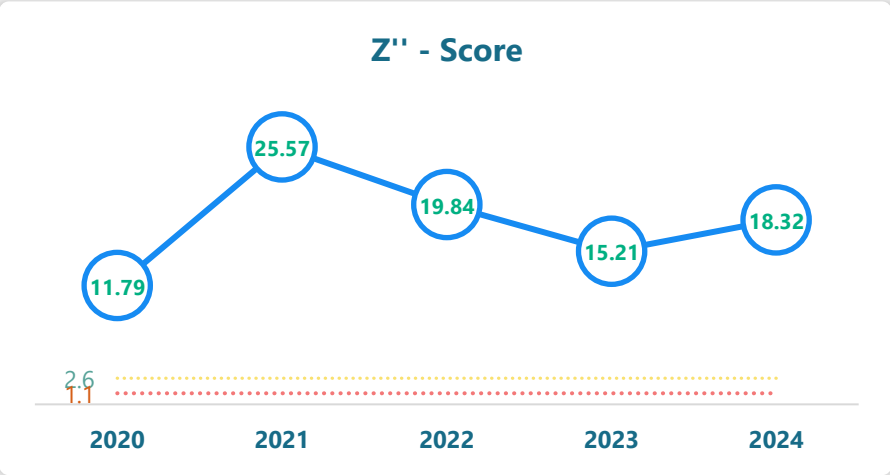
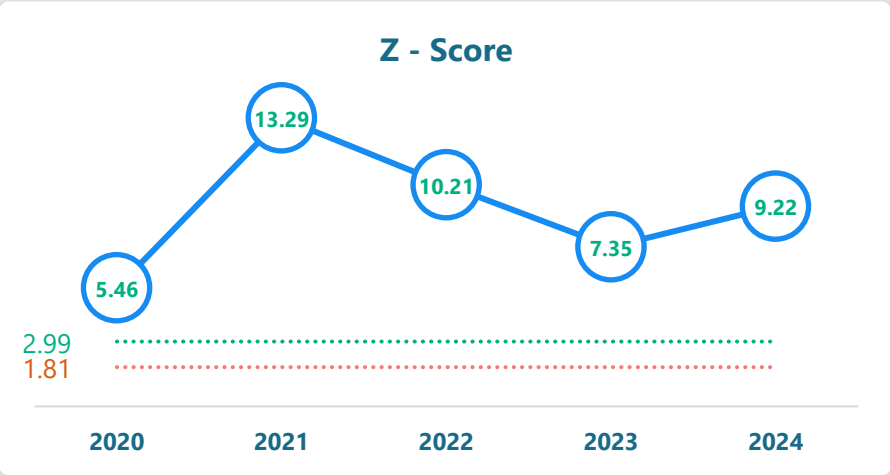
Hệ số nguy cơ phá sản	18.32
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	153	▲ 16.0
	tỷ VNĐ	▲ 12.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	-6.31	▼ 7.01
	tỷ VNĐ	▼ 998%

ROE	2024	+/- YoY
	-3.2%	▼ 3.5%

ROA	2024	+/- YoY
	-3.0%	▼ 3.4%



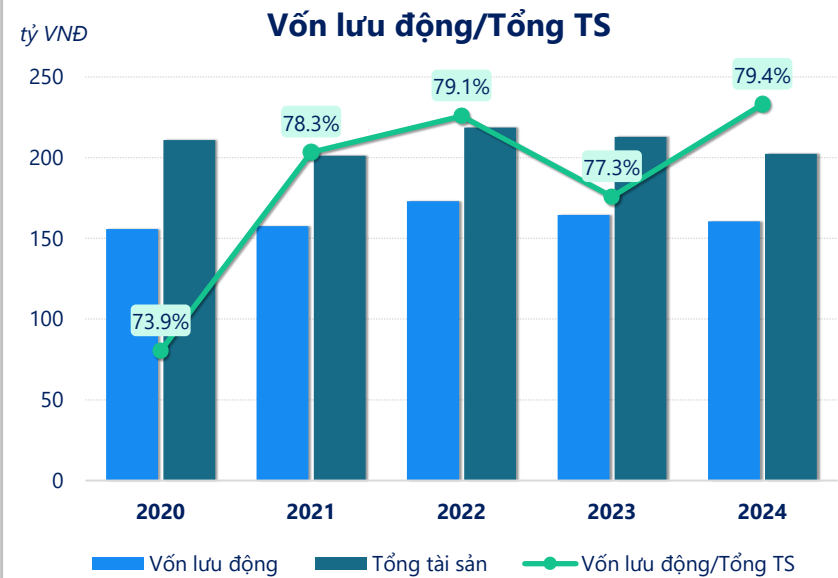
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **AAM** năm **2024** đạt **9.22**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AAM** năm **2024** đạt **18.32**, cao hơn so với năm 2023 (15.21). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **AAM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 12.2%** đạt **153.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 998%** chỉ còn **-6.31** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -3.16% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

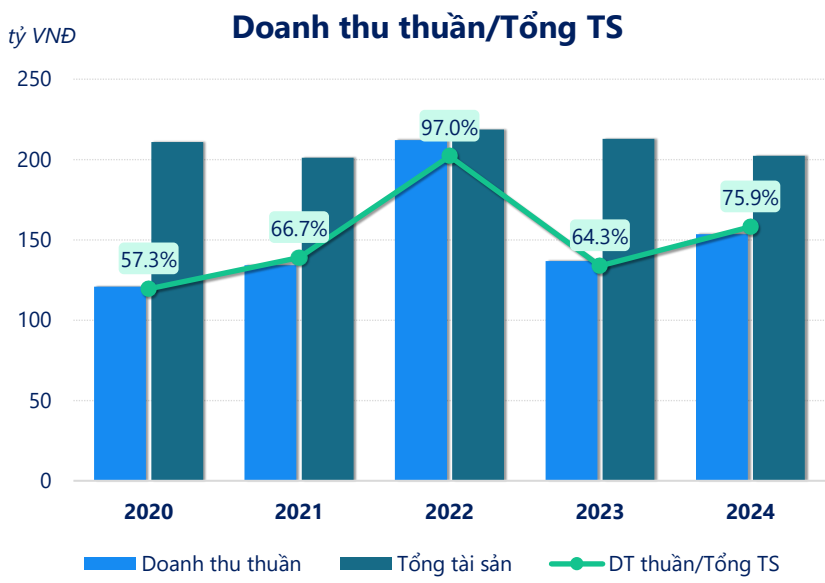
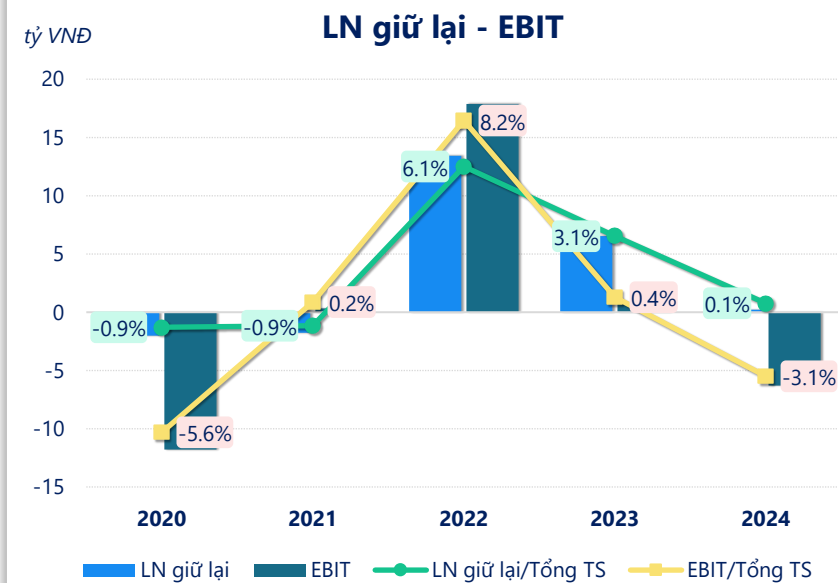
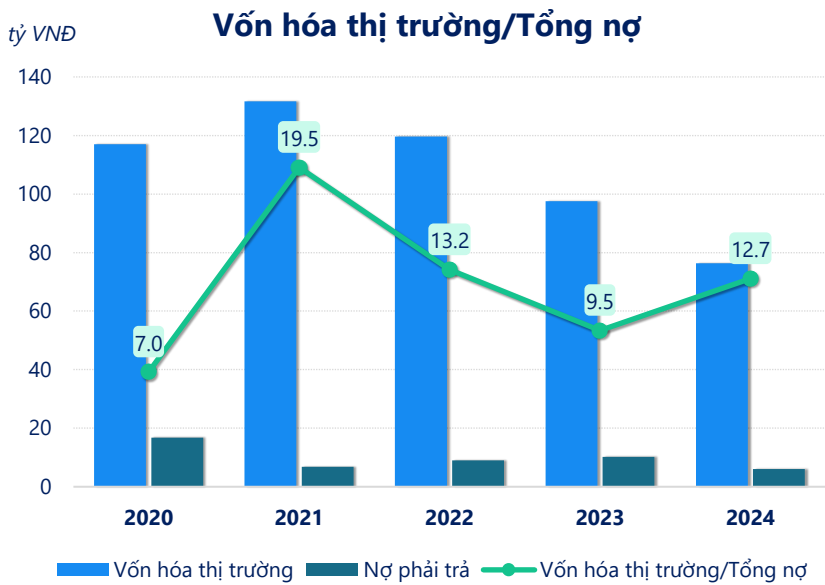
CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 12.69, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	202	213	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	166	174	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	62.7	22.9	174%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	5.00	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	9.02	13.8	-34.8%
Hàng tồn kho	89.0	127	-30.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.84	4.75	2.1%
Tài sản dài hạn	36.8	39.1	-6.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	21.7	23.6	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.6	14.8	-1.2%
Tài sản dài hạn khác	0.40	0.64	-37.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6.01	10.2	-41.2%
Nợ ngắn hạn	4.93	9.15	-46.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.40	5.89	-59.2%
Nợ dài hạn	1.08	1.07	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	196	203	-3.1%
Vốn chủ sở hữu	196	203	-3.1%
Vốn điều lệ	123	123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	121	134	212	137	153
Giá vốn hàng bán	121	127	185	136	149
Lợi nhuận gộp	0.15	7.47	27.3	0.90	4.36
Doanh thu HĐTC	3.00	4.42	5.29	4.86	3.30
Chi phí TC	0.23	0.21	0.23	0.11	0.51
Chi phí lãi vay	0.22	0.10	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.18	6.24	12.8	3.97	6.10
Chi phí QLDN	7.87	6.42	7.56	6.00	4.77
LN thuần từ HĐKD	-13.1	-0.98	12.0	-4.32	-3.73
Lợi nhuận khác	1.13	1.21	5.88	5.12	-2.58
LN trước thuế	-12.0	0.23	17.9	0.80	-6.30
Lợi nhuận sau thuế	-12.0	0.23	16.9	0.70	-6.31
LNST của CĐ cty mẹ	-12.0	0.23	16.9	0.70	-6.31

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.3	45.3	-3.97	-24.2	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.3	-2.29	-48.1	44.0	5.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.36	-7.58	0	-7.32	0
Tiền đầu kỳ	13.8	26.3	61.8	10.3	22.9
Lưu chuyển tiền thuần	12.4	35.4	-52.0	12.5	39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.11	0.46	0.18	0.32
Tiền cuối kỳ	26.3	61.8	10.3	22.9	62.7